

Bản án số: 13/2018/KDTM-PT

Ngày: 30 - 11 - 2018

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Các Thẩm phán:

Ông Chung Văn Kết

Bà Châu Minh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 12/2018/TLPT-KDTM ngày 02 tháng 10 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2018/KDTM-ST ngày 23/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2018/QĐ-PT ngày 15 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng P.

Địa chỉ: Số 25A, Cát L, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Quốc N, sinh năm 1978, chức vụ: Trưởng phòng tín dụng đầu tư chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực M (theo văn bản ủy quyền ngày 21/8/2018) (có mặt)

Địa chỉ: Số 7, đường A, phường 7, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thành S - Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Luật S thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt)

- Bị đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1952 – chủ Doanh nghiệp tư nhân Dũng Q.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Võ Thành D, sinh năm 1975 (theo văn bản ủy quyền ngày 18/7/2018) (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 60, khóm 4, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lý Minh T, sinh năm 1963

2. Bà Võ Thanh T, sinh năm 1965

Cùng địa chỉ: Số 84, Trương Phùng X, khóm 4, phường 8, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của ông T, bà T: Ông Võ Thành D, sinh năm 1975 (theo các văn bản ủy quyền ngày 20/8/2018 và ngày 22/10/2018). Địa chỉ: Số 60, khóm 4, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

3. Ông Võ Anh Q, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số 60 , khóm 4, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

4. Bà Võ Thị Ngọc T, sinh năm 1973

5. Ông Lý Bé N, sinh năm 1968

Cùng địa chỉ: Đường Đinh Tiên H, khóm 1, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

6. Bà Võ Thị Ngọc H, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số 22, đường Đề T, khóm 4, phường 2, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

7. Bà Võ Thị T, sinh năm 1981

Địa chỉ: Số 512, Lê Khắc X, khóm 4, phường 6, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của ông Q, bà Ngọc T, ông N, bà H, bà T: Ông Võ Thành D, sinh năm 1975 (theo các văn bản ủy quyền ngày 18/7/2018). Địa chỉ: Số 60 , khóm 4, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

8. Ông Võ Thành D, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Số 60 , khóm 4, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

9. Ông Văn Tấn Đ – chủ Doanh nghiệp tư nhân Tấn Đ 1.

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Ngân hàng P; Bị đơn bà Lê Thị M – chủ Doanh nghiệp tư nhân Dũng Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 18/12/2002, Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển C (nay là Ngân hàng P, viết tắt là Ngân hàng) và Doanh nghiệp tư nhân (viết tắt DNTN) Dũng Q do ông Võ Minh Đ là chủ doanh nghiệp ký hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển để đầu tư dự án “xây dựng nhà máy sản xuất nước đá” theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 31/HĐTD ngày 18/12/2002 với số tiền cho vay là 1.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 66 tháng kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay, thời hạn gia hạn là 06 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 7/2003. Kỳ hạn trả nợ gốc là hàng quý, mức trả nợ gốc là 50.000.000 đồng/quý, kỳ hạn trả lãi là trả theo gốc.

Lãi trong hạn bằng 5,4%/năm, lãi quá hạn bằng 130% lãi suất quá hạn, doanh nghiệp đã nhận tiền theo khế ước nhận nợ số 32 ngày 18/12/2002.

Tài sản để đảm bảo khoản vay gồm có:

- Theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước số 03/2003-HĐTCTS ngày 03/3/2003, tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước (tài sản thế chấp hình thành bằng vốn vay) số 03/2003-HĐTCTS ngày 03/3/2003, giá trị là 2.099.040.000 đồng, tài sản thế chấp đối với hợp đồng này là toàn bộ dự án đầu tư nhà máy sản xuất nước đá công suất 1.500cây/ngày tại ấp 7, xã An X, thành phố C, tỉnh Cà Mau, gồm nhà bao che, kho trữ đá, sàn ra đá, hồ nước vô khuôn, cây nước và các thiết bị khác, v.v... theo biên bản xác định và đánh giá tài sản thế chấp hình thành bằng vốn vay ngày 03/3/2003.

- Theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 69/2002-HĐTCTS ngày 18/12/2002, tổng giá trị tài sản thế chấp là 208.020.000 đồng, bao gồm:

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp 7, xã An X, thành phố C (nay là ấp Tân T, xã An X, thành phố C) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 185789 được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 27/11/2002 do ông Võ Minh Đ và bà Lê Thị M đứng tên, có diện tích là 1.140m², thửa số 30, tờ bản đồ số 29, đất ở và đất lập vườn. Trên đất có một nhà máy sản xuất nước đá do ông Lý Bé N là chủ sở hữu.

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp 7, xã An X, thành phố C, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 138463 được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 23/01/1998, diện tích là 10.660m², gồm đất thổ cư, đất lập vườn, đất trồng lúa, do ông Nguyễn Văn Th đứng tên.

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại phường 9, thành phố C (nay là khóm 2, phường 9, thành phố C) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T895588 được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 15/4/2002 do ông Lý Minh T và bà Võ Thanh T đứng tên, diện tích là 68m², thửa số 190, tờ bản đồ số 34, đất trồng lúa. Tài sản này cũng được bảo đảm bằng hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 13 - TD/BL ngày 19/12/2002. Tổng giá trị tài sản bảo lãnh của ông T và bà T bảo lãnh cho DNTN Dũng Q là 1.020.000 đồng.

Năm 2007, ông Võ Minh Đ chết, bà Lê Thị M là vợ của ông Đ, thay thế đứng tên là chủ DNTN Dũng Q cho đến nay nên Ngân hàng và bà M có ký thêm hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 02/2012/HĐTDĐTSD –NHPT ngày 01/6/2012 để sửa đổi nội dung hợp đồng vay vốn tín dụng số 31/HĐTD ngày 18/12/2002, nội dung sửa đổi thành: bên cho vay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực M, bên vay là DNTN Dũng Q do bà Lê Thị M, chức vụ chủ doanh nghiệp làm đại diện. Thực tế, DNTN Dũng Q đã ngưng hoạt động từ năm 2011 cho đến nay.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp, DNTN Dũng Q đã trả xong số tiền vốn là 1.000.000.000 đồng cho Ngân hàng, còn nợ tiền lãi là

700.715.181 đồng. Lần trả cuối vào ngày 28/8/2017, trả số tiền 964.747.378 đồng là trả xong nợ vốn. Nợ lãi cũng được chốt vào ngày 28/8/2017 tổng cộng là 700.715.181 đồng. Từ ngày 28/8/2017 cho đến nay, DNTN Dũng Q chưa trả thêm khoản nợ lãi nào. Đối với tài sản thế chấp:

+ Toàn bộ máy móc, thiết bị của nhà máy sản xuất nước đá công suất 1.500cây/ngày, ông Võ Anh Q đã tự ý tháo dỡ bán cho ông Võ Tấn Đ – Chủ DNTN Tấn Đ 1 vào khoảng năm 2010-2011 với giá khoảng 740.000.000 đồng, thể hiện tại biên bản xác nhận ngày 24/10/2013. Khi bán tài sản DNTN Dũng Q không báo cho Ngân hàng biết.

+ Tài sản do ông Nguyễn Văn Th đứng tên, DNTN Dũng Q đã xin nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thế chấp bằng một tài sản khác là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T346411 do ông Nguyễn Văn Th1 đứng tên được Ủy ban nhân thành phố C cấp ngày 11/6/2001, đã được giải chấp vào ngày 28/8/2017, ông Th1 và vợ là bà C đã nhận lại đầy đủ các giấy tờ liên quan đến phần đất thế chấp.

+ Tài sản do ông Lý Minh T và bà Võ Thanh T đứng tên, hiện nay phần đất của ông Lý Minh T và bà Võ Thanh T đã bị nhà nước thu hồi theo Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 26/12/2008, cho đến nay ông T và bà T chưa nhận tiền bồi hoàn, bồi thường.

Nay Ngân hàng P yêu cầu bà Lê Thị M trả cho Ngân hàng số tiền nợ lãi là 700.715.181 đồng. Trường hợp bà M không thanh toán nợ vay thì Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 185789 được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 27/11/2002 do ông Võ Minh Đ và bà Lê Thị M đứng tên và yêu cầu được nhận toàn bộ số tiền bồi thường, bồi hoàn mà ông T và bà Thanh T được nhận đối với phần đất của ông Lý Minh T và bà Võ Thanh T đã bị nhà nước thu hồi theo Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 26/12/2008, không đề cập đến trách nhiệm bảo lãnh của ông T và bà Thanh T. Hiện nay Ngân hàng cũng không yêu cầu xử lý tài sản đối với toàn bộ máy móc, thiết bị được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước số 03/2003-HĐTCTS ngày 03/3/2003 mà anh Võ Anh Q đã bán tài sản này cho ông Văn Tấn Đ, khi nào cần thiết sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành D trình bày:

DNTN Dũng Q do ông Võ Minh Đ, là chủ DNTN Dũng Q, sau khi ông Đ chết, bà Lê Thị M là chủ doanh nghiệp đã ký kết với Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển C (nay là Ngân hàng P) hợp đồng tín dụng đầu tư số 31/HĐTD ngày 18/12/2002 và hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 02/2012/HĐTDĐTSD-NHPT ngày 01/6/2012 để vay số tiền 1.000.000.000 đồng và ký các hợp đồng thế chấp tài sản với lãi suất, thời hạn vay, tài sản thế chấp đúng như đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã trình bày. Quá trình vay doanh nghiệp đã trả xong vốn, còn thiếu nợ lãi tổng số tiền là 700.715.181 đồng. Ông Th1 và bà C, ông Th đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do mình đứng tên. Hiện nay Ngân hàng còn giữ hai

bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Võ Minh Đ và bà Lê Thị M, ông Lý Minh T và bà Võ Thanh T đứng tên.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, thì hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng P và DNTN Dũng Q đã ký ngày 18/12/2002 và hợp đồng tín dụng sửa đổi ngày 01/6/2012 đã quá thời hạn về thời hiệu khởi kiện. Mặt khác, ông Võ Minh Đ đã qua đời năm 2006 nên hợp đồng ủy quyền giữa ông Võ Minh Đ và anh Võ Anh Q ký ngày 24/12/2002 không còn hiệu lực nữa. Từ khi bà Lê Thị M là chủ DNTN Dũng Q, bà M không ủy quyền cho anh Võ Anh Q, vì thế các văn bản được ký kết giữa Ngân hàng P và DNTN Dũng Q không có giá trị về mặt pháp lý.

Theo các biên bản làm việc giữa Ngân hàng P và DNTN Dũng Q từ năm 2014 đến nay đều có ghi rõ doanh nghiệp đã ngừng hoạt động từ năm 2011 và không có nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh để trả nợ vay nên thống nhất xử lý tài sản đảm bảo tiền vay nhưng Ngân hàng P không khởi kiện, đến nay thời hiệu khởi kiện đã hết.

Hợp đồng bảo lãnh thế chấp vay vốn giữa Ngân hàng P và ông Lý Minh T ký ngày 19/12/2002 với số tiền bảo lãnh là 1.020.000 đồng, cũng không còn hiệu lực sau 12 năm. DNTN Dũng Q đã trả được toàn bộ vốn gốc, bao gồm cả số tiền mà ông Lý Minh T và bà Võ Thanh T đã bảo lãnh nên ông Lý Minh T yêu cầu được nhận lại sổ chủ quyền số T895588 mà ông T đã giao cho Ngân hàng.

Nay Ngân hàng yêu cầu trả nợ lãi là 700.715.181 đồng và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp, yêu cầu nhận toàn bộ số tiền nhà nước bồi thường cho ông T và bà T đối với phần đất bị thu hồi ở phường 9, thành phố C, ông không đồng ý mà yêu cầu hủy bỏ tất cả hợp đồng đã ký giữa Ngân hàng P và DNTN Dũng Q vì đơn khởi kiện của Ngân hàng đã hết thời hiệu khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thanh T trình bày:

Vào năm 2002, vợ chồng bà có cho DNTN Dũng Q mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp ngân hàng và bảo lãnh vay vốn theo hợp đồng bảo lãnh số 13 ngày 19/12/2002 với số tiền bảo lãnh là 1.020.000 đồng, nay Ngân hàng khởi kiện, bà có đề nghị như sau:

- Đề nghị DNTN Dũng Q thanh toán nợ cho Ngân hàng để trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà.

- Chịu trách nhiệm thanh toán về phần bảo lãnh vay vốn với số tiền là 1.020.000 đồng, Ngân hàng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

Do bận nhiều công việc, bà yêu cầu được vắng mặt tất cả các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và các phiên tòa xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Bé N trình bày:

Vào khoảng năm 2001, ông và ông Võ Minh Đ có hùn thành lập hãng nước đá địa chỉ tại số 221, ấp Tân T, xã An X, thành phố C. Việc ông Đ cầm cố đất, ông

hoàn toàn không biết. Ông đã bồi đắp và xây dựng trên phần đất đó cũng khá nhiều tiền. Nay Ngân hàng phát mãi, ông muốn làm đơn yêu cầu xin bồi hoàn, bù đắp tiền công và vật chất ông đã bỏ ra xây dựng trên phần đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Văn Tấn Đ trình bày:

DNTN Tấn Đ 1 và DNTN Dũng Q có làm ăn qua lại với nhau, DNTN Tấn Đ có mua một số phế liệu của DNTN Dũng Q, ngoài ra không có giao dịch, mua bán tài sản gì khác ngoài việc mua bán kinh doanh nước đá. DNTN của ông không có liên quan gì đến vụ kiện giữa Ngân hàng P với DNTN Dũng Q, do đó ông không đồng ý nhận bất cứ văn bản, thông báo hay giấy mời nào của Tòa án liên quan đến vụ kiện này. Đồng thời ông khước từ tham gia tố tụng.

Từ nội dung trên, tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2018/KDTM-ST ngày 23/8/2018 Tòa án nhân dân thành phố C quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng P.

Buộc bà Lê Thị M thanh toán cho Ngân hàng P tổng số tiền lãi là 700.715.181 đồng (Bảy trăm triệu bảy trăm mười lăm ngàn một trăm tám mươi một đồng).

Kể từ ngày Ngân hàng P có đơn yêu cầu thi hành án, bà M phải thanh toán xong khoản tiền nêu trên, nếu không thì còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng P về việc:

+ Yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp 7, xã An X (nay là ấp Tân T, xã An X), thành phố C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 185789 được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 27/11/2002 do ông Võ Minh Đ và bà Lê Thị M đứng tên, có diện tích là 1.140m², thửa số 30, tờ bản đồ số 29.

+ Yêu cầu được nhận toàn bộ số tiền mà ông T và bà Thanh T được nhận khi quyền sử dụng đất tọa lạc tại phường 9, thành phố C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T895588 được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 15/4/2002 do ông Lý Minh T và bà Võ Thanh T đứng tên, diện tích là 68m², thửa số 190, tờ bản đồ số 34 bị thu hồi.

Ngân hàng P phải trả cho ông Lý Minh T và bà Võ Thanh T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T895588 được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 15/4/2002 do ông Lý Minh T và bà Võ Thanh T đứng tên, trả cho bà Lê Thị M và hàng thừa kế của ông Võ Minh Đ là Võ Anh Q, Võ Thị Ngọc T, Võ Thành D, Võ Thị Ngọc H, Võ Thị T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 185789 được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 27/11/2002 do ông Võ Minh Đ và bà Lê Thị M đứng tên, có diện tích là 1.140m², thửa số 30, tờ bản đồ số 29.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 06/9/2018 Ngân hàng P kháng cáo với nội dung yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 07/9/2018 bà Lê Thị M – chủ DNTN Dũng Q kháng cáo với nội dung yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng P và bà Lê Thị M.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hợp đồng vay vốn tín dụng số 31/HĐTD ngày 18/12/2002 được ký kết giữa Quỹ hỗ trợ phát triển C với DNTN Dũng Q do ông Võ Minh Đ là chủ doanh nghiệp và hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 02/2012/HĐTDĐTSD –NHPT ngày 01/6/2012 được ký kết giữa Ngân hàng P với DNTN Dũng Q do bà Lê Thị M là chủ doanh nghiệp, được ký kết phù hợp với quy định của pháp luật nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán nợ là có cơ sở chấp nhận. Tại hồ sơ khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bà Lê Thị M trả nợ lãi tổng cộng là 700.715.181 đồng.

Xét thấy, yêu cầu về trả nợ lãi của nguyên đơn là phù hợp với nội dung của các hợp đồng tín dụng đã ký kết, phù hợp với bản kê tình hình trả nợ và dư nợ của DNTN Dũng Q, phiếu tính lãi cho vay, phiếu đối chiếu cho vay đến ngày 07/8/2017, giấy nộp tiền mặt ngày 28/8/2017, bản kê nhận tiền và trả nợ (bút lục số 99, từ bút lục số 260 đến số 268) nên có cơ sở chấp nhận. DNTN Dũng Q đã bị thu hồi giấy phép đăng ký doanh nghiệp vào năm 2015 nên bà Lê Thị M là chủ doanh nghiệp phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng P tổng số tiền nợ lãi 700.715.181 đồng.

[2] Đối với hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước số 69/2002-HĐTCTS ngày 18/12/2002, xét thấy, tài sản thế chấp là 03 quyền sử dụng đất gồm quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp 7, xã An X (nay là ấp Tân T, xã An X), thành phố C do ông Võ Minh Đ và bà Lê Thị M đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp 7, xã An X, thành phố C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 138463 được Ủy ban nhân

dân thành phố C cấp ngày 23/01/1998 do ông Nguyễn Văn Th đứng tên và quyền sử dụng đất tọa lạc tại phường 9, thành phố C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T895588 được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 15/4/2002 do ông Lý Minh T và bà Võ Thanh T đứng tên, nhưng tại hợp đồng thế chấp số 69 nêu trên thể hiện chỉ có ông Võ Minh Đ và bà Lê Thị M ký tên, ông Th, ông T và bà Thanh T không ký tên, tuy hợp đồng thế chấp được công chứng nhưng lại không đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại điều 731 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 7 của Nghị định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng và khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 85/2002/NĐ-CP ngày 25/10/2002 về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng quy định điều kiện thủ tục thế chấp tài sản đảm bảo và đăng ký giao dịch bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm, Điều 731 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định rõ khi thế chấp quyền sử dụng đất phải đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, việc kiểm tra tính hợp pháp và điều kiện của tài sản bảo đảm tiền vay do tổ chức tín dụng thực hiện. Ngoài ra cũng không có hợp đồng thế chấp nào khác có giá trị pháp lý thể hiện có việc thế chấp quyền sử dụng đất này. Do đó cấp sơ thẩm xác định hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước số 69/2002-HĐTCTS ngày 18/12/2002 bị vô hiệu theo quy định của Điều 136 Bộ luật dân sự năm 1995 và được giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo quy định tại Điều 146 Bộ luật dân sự năm 1995 là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cũng thừa nhận khi thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có đăng ký giao dịch bảo đảm, do đó không có cơ sở chấp nhận tranh luận của Luật sư và nguyên đơn về việc Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp và được nhận toàn bộ số tiền được bồi thường, bồi hoàn cho phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T895588 được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 15/4/2002 do ông Lý Minh T và bà Võ Thanh T đứng tên. Nguyên đơn có trách nhiệm trả lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn và trả bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và bà Thanh T.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn cho rằng việc vay nợ và chưa trả lãi đến nay đã hết thời hiệu nên không đồng ý trả lãi cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo giấy nộp tiền (bút lục số 280) thể hiện nội dung ông Nguyễn Văn Th1 nộp số tiền 964.747.378 đồng để trả nợ vay cho DNTN Dũng Q, ngoài ra tại biên bản làm việc ngày 27/9/2017 nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận về nợ gốc, nợ lãi và bị đơn cũng thống nhất mọi biện pháp xử lý của nguyên đơn (bút lục số 03). Theo Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp sau đây: ...b) Bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện”. Bị đơn là chủ DNTN Dũng Q ký hợp đồng tín dụng và bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền lãi là 700.715.181 đồng nên bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn không có chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở chấp nhận kháng

cáo của nguyên đơn và bị đơn, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[5] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu, bị đơn được miễn do bị đơn là người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng P và bà Lê Thị M.

Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 13/2018/KDTM-ST ngày 23/8/2018 Tòa án nhân dân thành phố C.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng P.

Buộc bà Lê Thị M thanh toán cho Ngân hàng P tổng số tiền lãi là 700.715.181 đồng (Bảy trăm triệu bảy trăm mười lăm ngàn một trăm tám mươi một đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng P về việc:

- Yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp 7, xã An X (nay là ấp Tân T, xã An X), thành phố C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 185789 được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 27/11/2002 do ông Võ Minh Đ và bà Lê Thị M đứng tên, có diện tích là 1.140m², thửa số 30, tờ bản đồ số 29.

- Yêu cầu được nhận toàn bộ số tiền mà ông T và bà Thanh T được nhận khi quyền sử dụng đất tọa lạc tại phường 9, thành phố C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T895588 được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 15/4/2002 do ông Lý Minh T và bà Võ Thanh T đứng tên, diện tích là 68m², thửa số 190, tờ bản đồ số 34 bị thu hồi.

Ngân hàng P phải trả cho ông Lý Minh T và bà Võ Thanh T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T895588 được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 15/4/2002 do ông Lý Minh T và bà Võ Thanh T đứng tên, trả cho bà Lê Thị M và hàng thừa kế của ông Võ Minh Đ là ông Võ Anh Q, bà Võ Thị Ngọc T, ông Võ Thành D, bà Võ Thị Ngọc H, bà Võ Thị T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 185789 được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 27/11/2002 do ông Võ Minh Đ và bà Lê Thị M đứng tên, có diện tích là 1.140m², thửa số 30, tờ bản đồ số 29.

Nghĩa vụ chậm thanh toán và án phí sơ thẩm được giữ nguyên theo quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ngân hàng P phải chịu 2.000.000 đồng, bà Lê Thị M được miễn. Ngày 06/9/2018 Ngân hàng P dự nộp

2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001298 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C được chuyển thu.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT, (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hoàng Thị Hải Hà